

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 415/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Dồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Dồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5+15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	12.739.600	9.359.600	3.380.000	663.000	277.000	213.000	443.000	326.000	161.000	211.000	522.000	237.000	147.000	180.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	12.739.600	9.359.600	3.380.000	663.000	277.000	213.000	443.000	326.000	161.000	211.000	522.000	237.000	147.000	180.000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	11.457.600	8.077.600	3.380.000	663.000	277.000	213.000	443.000	326.000	161.000	211.000	522.000	237.000	147.000	180.000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	420.000	420.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	202.100	202.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.200	176.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	41.700	41.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	550.000	515.000	35.000	7.200	1.800	1.300	8.600	2.600	1.300	3.100	2.700	1.400	2.100	2.900
- Thuế giá trị gia tăng	199.800	180.300	19.500	5.000	1.000	700	3.900	1.500	700	1.600	1.300	1.000	1.200	1.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.300	224.800	15.500	2.200	800	600	4.700	1.100	600	1.500	1.400	400	900	1.300
- Thuế tài nguyên	109.900	109.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	531.000	531.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	156.800	156.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	374.000	374.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	2.050.000	948.800	1.101.200	209.000	109.500	119.400	90.700	117.900	80.100	68.600	156.200	50.400	52.800	46.600
- Thuế giá trị gia tăng	1.690.000	764.500	925.500	161.000	76.400	106.200	71.500	105.300	76.000	60.900	138.200	40.600	44.600	44.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.800	158.800	115.000	35.400	14.200	9.400	13.400	8.500	3.800	5.600	17.100	3.800	2.200	1.600
- Thuế tài nguyên	83.000	25.500	57.500	11.700	18.700	3.000	5.600	3.800	200	2.000	600	5.900	6.000	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	3.200	-	3.200	900	200	800	200	300	100	100	300	100	-	200
5. Lệ phí trước bạ	340.000	-	340.000	70.500	19.500	26.900	32.800	26.000	10.200	32.500	60.300	21.300	13.800	26.200
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	15.600	-	15.600	8.200	700	1.000	1.400	900	300	-	2.500	400	200	-

[illegible]